

CÁC KIỂU CẤU TRÚC KẾT QUẢ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN*

TÓM TẮT

Xét theo kết pháp, cấu trúc kết quả (CTKQ) trong tiếng Việt có hai kiểu cấu tạo chính: (1) Kiểu thứ nhất là CTKQ được tạo thành từ hai mệnh đề thể hiện hai sự tình nhân - quả có quan hệ chính – phụ; (2) Kiểu thứ hai từ mô hình câu đơn kết hợp với ngữ vị từ chỉ trạng thái kết quả. Trong kiểu cấu tạo thứ hai lại có thể chia thành các kiểu cấu tạo khác nhau dựa trên tính chất, vị trí chuyển tác/ vô tác của vị từ trung tâm. Bài viết hệ thống các kiểu loại CTKQ và miêu tả sơ bộ đặc trưng ngữ nghĩa – ngữ pháp của chúng.

Từ khóa: vị từ gây khiến, vị từ khởi trạng, sự tình hành động, sự tình kết quả, tính hữu đích, trạng thái kết quả.

ABSTRACT

Types of resultative constructions in Vietnamese

The resultative constructions in Vietnamese exhibit two types of structures: (1) The first type is composed of two independent clauses, (2) The second type is composed of a simple sentence associated with a resultative predicate. This latter structure can be further subclassified depending on the transitive/ intransitive nature of the main predicate. The present paper attempts to systematize these kinds of resultative constructions and provides a preliminary description of their syntax and semantics.

Keywords: causative verbs, inchoative verbs, activity sub-events, result sub-events, telic, resultatives.

Quan hệ nhân quả là một trong những quan hệ có tính nguyên lí trong sự vận hành của vũ trụ. Trong triết học, vũ trụ không gì khác hơn là một chuỗi các sự kiện tuần tự diễn ra theo luật nhân – quả: mỗi sự việc xảy ra sẽ có một sự việc khác theo sau, hệ quả tùy thuộc vào nguyên nhân ban đầu của hành động. Quan hệ nhân quả chi phối, giải thích mọi hiện tượng không chỉ trong thế giới vật chất mà cả trong thế giới tinh thần, phi hiện thực. Trong ngôn ngữ, mỗi quan hệ đó được phản ánh ở CTKQ dưới những hình thức ngôn ngữ khác nhau. Do đó, nếu giải thích được bản chất ngữ nghĩa – ngữ pháp của CTKQ thì sẽ giải thích được một trong những vấn đề quan trọng của cấu trúc câu.

1. Việc nghiên cứu CTKQ ở các ngôn ngữ trên thế giới đã được tiếp cận theo nhiều hướng như cú pháp từ vựng (Jackendoff 1987, Hale and Keyser 1991, Goldberg 1995); ngữ nghĩa từ vựng (Levin and Rappaport Hovav 1995); loại hình học (A.A.Xolodovic 1979, Nedjalkov 1988)... Được chú ý nhiều là hai cách phân tích nhị phân và tam phân về CTKQ tiếng Anh (Binary and Ternary Binary Analysis) của Hoekstra (1998)¹ và Carrier & Randall, (1992)². Hoekstra cho rằng CTKQ (như trong câu: ‘Jim danced

* NCS, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TPHCM; Email: hoangyenvns@hcmussh.edu.vn

Mary tired') có cấu trúc $V' = V - SC$ (V: dance/ SC: Mary tired) là cấu trúc nhị phân (binary); Carrier và Randall lại lập luận rằng vị từ trung tâm, danh ngữ sau vị từ và ngữ đoạn kết quả có mối liên hệ "chị em" theo mô hình tam phân (a ternary-branching VP); Levin & Rappaport, Hovav (1998, 2001)³ thì nhận xét cấu trúc sự tình (event constructions) đóng một vai trò như là giao diện (interface) giữa từ vựng và cú pháp.

Trong tiếng Việt, số lượng các bài chuyên khảo trong nước liên quan đến CTKQ khá ít ỏi. Đã có một số công trình nghiên cứu về ngữ pháp có đề cập đến cấu trúc gây khiến - kết quả (một phần của CTKQ) như Hoàng Trọng Phiến, Nguyễn Kim Thản, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Thị Quy. Cho đến nay, có 4 luận án tiến sĩ, 5 luận văn thạc sĩ nghiên cứu về kết quả gây khiến - kết quả và câu cầu khiến (có liên quan mật thiết đến cấu trúc gây khiến). Trong đó, đáng chú ý là:

Luận án Tiến sĩ *Cấu trúc gây khiến – kết quả trong tiếng Anh và tiếng Việt* [3] của Nguyễn Thị Thu Hương đã tập trung phân tích cấu trúc gây khiến – kết quả. Những phức họa về mối quan hệ ngữ nghĩa – ngữ pháp trong cấu trúc gây khiến - kết quả của tác giả trên là khá chính xác nhưng chỉ phản ánh được một tiểu loại kết quả trong CTKQ.

Bài viết *Cách biểu hiện quan hệ nhân quả bằng quan hệ từ trong tiếng Việt* của Nguyễn Thị Thu Hà [2] đã phân tích và liệt kê được một số quan hệ từ chỉ nhân - quả giữa hai mệnh đề có quan hệ chính phụ.

Bài viết *Vài nét về kết cấu gây khiến trong tiếng Việt* của Nguyễn Hoàng Trung [6] miêu tả mối quan hệ giữa vị từ trung tâm và các tham tố chính. Hai sự tình tác động và kết quả được giới thiệu một cách khái quát dưới góc độ ngữ nghĩa học và giác độ tri nhận thực tại của người bản ngữ Việt.

Như vậy, có thể nói rằng, cho đến nay, những công trình nghiên cứu sâu, chi tiết về CTKQ tiếng Việt; tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của chúng vẫn còn rất ít ỏi. Bài viết này nhằm mục đích giới thiệu một cách hệ thống các kiểu loại câu kết quả và miêu tả sơ bộ đặc điểm ngữ pháp – ngữ nghĩa của chúng.

2. Cấu trúc kết quả và những khái niệm liên quan

Cấu trúc kết quả nhìn chung là một mô hình cú pháp được thiết lập để biểu đạt nghĩa kết quả. Về mặt ngữ nghĩa, một CTKQ là một sự tình phức, bao gồm sự tình hành động (activity sub-events) và theo sau là sự tình kết quả (result sub-events) chỉ sự thay đổi trạng thái như là kết quả của sự tình phía trước. Về cú pháp, sự tình kết quả được biểu thị như là phần thuyết (predicate) của câu, thường được cấu trúc từ một vị từ (biểu thị sự tình), một ngữ đoạn danh từ theo sau động từ [(postverbal) NP] (biểu thị thực thể đã trải qua một sự thay đổi) và ngữ đoạn kết quả [resultative phrases] (biểu thị tình trạng được coi như là kết quả của hành động⁴) [7, tr.536], [11, tr.120].

2.1. Ý nghĩa kết quả đến từ đâu?

Carrier & Randall (1992) cho rằng vị từ chính giới thiệu ý nghĩa kết quả bằng phương thức *thêm vào câu đơn một tham tố chỉ trạng thái kết quả*. Điều này có thể thấy rõ khi so sánh một câu không phải kết quả với câu kết quả. Ví dụ:

(1a) Anh ấy **lau** bàn.

(1b) Anh ấy **lau** bàn *sạch*.

Câu (1b) là câu kết quả vì nó hiển thị sự tình ai đó làm cái gì đó (ở đây là *anh ấy lau bàn*), và như kết quả trực tiếp của hành động (lau), cái gì đó (bàn) đạt được đặc tính mới, được hiển ngôn bởi ngữ đoạn kết quả (*sạch*). Vị từ trung tâm ‘lau’, danh ngữ sau vị từ ‘bàn’ và ngữ đoạn kết quả ‘sạch’ có mối liên hệ “chị em” theo mô hình tam phân (a ternary-branching VP). Như vậy, có sự tác động trong việc lựa chọn ngữ đoạn kết quả (tạm gọi là XP): Trong tiêu cú ‘bàn sạch’ thì ‘sạch’ chịu tác động lựa chọn bởi danh ngữ ‘bàn’: [bàn { *mềm, đồ, sạch }] nhưng đối với CTKQ thì vị từ chính tác động trực tiếp đến dãy lựa chọn của ngữ đoạn kết quả XP: [lau bàn { *mềm, *đồ, sạch }], ‘đồ’, ‘mềm’ không thể là kết quả của ‘lau’.

Đối lập với cách giải thích này là những phân tích của Hoekstra với mô hình nhị phân. Phân tích này lập luận ta có một vị từ, thường là vị từ hành động như ‘lau’, ‘son’, có cùng tham tố ‘bàn’ nhưng có thể tạo ra hai câu, một câu là CTKQ và một câu thì không phải CTKQ. Điều này cho thấy tính hữu đích (accomplishment) của câu kết quả và cũng cho thấy một CTKQ phức khác với một sự hoàn thành đơn mang tính từ vựng tính. Cả hai sự tình hành động và kết quả được xác định rõ bằng hình thức từ vựng; mỗi sự tình được xác định bằng hai ngữ đoạn vị từ khác nhau: sự tình trước bằng một vị từ hành động và sự tình sau bằng vị từ chỉ quá trình hoặc trạng thái.

2.2. Ý nghĩa kết quả và ý nghĩa gây khiến - kết quả

Về mặt ngữ nghĩa học, *kết quả* là cái được tạo nên do các nguyên nhân khác nhau đưa lại, còn *gây khiến* thể hiện một kiểu quan hệ nhân quả, biểu hiện một đối tượng gây ra một hành động, làm cho việc gì đó xảy ra. Tất cả các vị từ gây khiến đều là vị từ chuyển tác và ý chí. Vị từ kết quả thường là vô tác và không chủ ý. Trong cấu trúc gây khiến - kết quả, danh ngữ sau vị từ là bổ ngữ trực tiếp của cấu trúc gây khiến; còn trong câu kết quả không gây khiến, danh ngữ sau vị từ thể hiện việc trải qua một sự thay đổi (chuyển vị trí hay chuyển trạng thái) của danh ngữ sau vị từ chính.

Cấu trúc gây khiến - kết quả nhấn mạnh nguyên nhân của một quá trình và vai trò của tác nhân thực hiện hành động. CTKQ nhấn mạnh các kết quả thu được và tình trạng của tiếp thể hoặc đối tượng. Một cấu trúc gây khiến là một cấu trúc phức, biểu thị một sự tình tác động, gây khiến và một sự tình *mong muốn* được mang lại bởi tác thể. CTKQ không gây khiến cũng là một sự tình phức, bao gồm sự tình hành động và theo sau là sự tình kết quả chỉ sự thay đổi trạng thái như là kết quả của sự tình phía trước như trong bảng sau:

Cấu trúc kết quả	Cấu trúc gây khiến-kết quả
Kết quả là cái được tạo nên do các nguyên nhân khác nhau đưa lại	Gây khiến biểu hiện một đối tượng gây ra một hành động, làm cho việc gì đó xảy ra
Vị từ kết quả thường là vô tác và không chủ ý	Tất cả các vị từ gây khiến đều là vị từ chuyên tác và ý chí
Danh ngữ sau vị từ thể hiện việc trải qua một sự thay đổi (chuyển vị trí hay chuyển trạng thái) của danh ngữ sau vị từ chính	Danh ngữ sau vị từ là bổ ngữ trực tiếp của cấu trúc gây khiến
CTKQ nhấn mạnh các kết quả thu được và tình trạng của tiếp thể hoặc đối tượng	Cấu trúc gây khiến - kết quả nhấn mạnh nguyên nhân của một quá trình và vai trò của tác nhân thực hiện hành động
CTKQ không gây khiến là một sự tình phức, bao gồm sự tình hành động (activity subevents) và theo sau là sự tình kết quả (result subevents) <i>chỉ sự thay đổi trạng thái như là kết quả của sự tình phía trước</i>	Một cấu trúc gây khiến cũng là một cấu trúc phức, biểu thị một sự tình tác động, gây khiến và một sự tình <i>mong muốn</i> được mang lại bởi tác thể

Phân biệt rõ những điều này giúp cho việc nhận diện và phân loại CTKQ chính xác hơn. Nó cũng gợi ý rất nhiều về cách miêu tả, phân tích mối quan hệ giữa vị từ và ngữ đoạn kết quả.

4. Phân loại cấu trúc kết quả: Căn cứ theo kiểu cấu trúc, ta có thể phân làm hai loại CTKQ:

4.1. **Cấu trúc kết quả** được tạo thành từ hai mệnh đề thể hiện hai sự tình nhân - quả có quan hệ chính - phụ, được nối bằng tổ hợp các quan hệ từ chỉ nguyên nhân và kết quả, biểu đạt ba sắc thái: có lợi (*nhờ A mà B*), có hại (*tại, tại vì A nên B*), trung hòa (*vì, do, bởi, bởi vì A mà /nên B*) [2]. Cấu trúc này cũng có thể đảo theo mô hình chung: [B *nhờ/ tại/ do* A], với A là mệnh đề chỉ nguyên nhân và B là mệnh đề chỉ kết quả:

(2a) *Nhờ* có sức khỏe mà nó nhận được công việc này.

(2b) Nó nhận được công việc này *nhờ* (nó) có sức khỏe.

(3a) *Tại* kẹt xe *nên* tôi đến trễ.

(3b) Tôi đến trễ *tại* kẹt xe.

Đối với cặp quan hệ từ *sở dĩ ... là vì ...* thì ý nghĩa kết quả được thể hiện ở mệnh đề đầu và mệnh đề sau chỉ nguyên nhân. Kiểu câu này không thể đảo:

(4a) *Sở dĩ* ông ấy bị mất chức *là vì* đã thâm lạm của công.

(4b) * Ông ấy đã thâm lam của công sở dĩ ông ấy bị mất chức.

4.2. **Cấu trúc kết quả được tạo thành từ một câu đơn** có [\pm bổ sung] vị ngữ thứ cấp để thể hiện trạng thái kết quả được tạo ra từ vị từ chính.

Goldberg and Jackendoff (2004, tr.563)[7] đã đưa ra hai kiểu CTKQ trên vị trí vô tác và chuyển tác:

a. [NP1 V_{intr}. XP] (PAST)

The pond froze solid. (Cái ao đã đóng băng)

b. [NP1 V_{tr}. NP2 XP] (PAST)

Bill watered the tulips flat. (Bill đã tưới (làm) hoa dập)

Cấu trúc kết quả, theo đó, sẽ có 4 vị trí chính: NP1 (danh ngữ), V (V_{tr}: vị từ chuyển tác/ V_{intr}: vô tác), [\pm NP2] (bổ ngữ / tiếp thể), XP (ngữ kết quả) có thể là ngữ tính từ AP (an adjective phrase) hoặc ngữ giới từ PP (a preposition phrase); và ngữ kết quả XP có một vị trí rất quan trọng vì nếu thiếu nó thì sự tình kết quả sẽ không được thể hiện [8].

Trong tiếng Việt, đối với kiểu CTKQ này, thứ tự và các tham tố của khung vị ngữ có những điểm khác biệt đáng lưu ý. Các kiểu CTKQ trên vị trí chuyển tác sẽ là:

A. Cấu trúc kết quả trên vị trí chuyển tác

Kiểu 1: [NP1 V_{tr}. NP2] PAST

Là trường hợp CTKQ được tạo thành từ một câu đơn không cần bổ sung vị ngữ thứ cấp để thể hiện trạng thái kết quả, vì ý nghĩa từ vựng vốn có (inherent lexical meaning) của vị từ trung tâm đã hàm ý kết quả. Ví dụ:

(5a) Họ đã **tắt** đèn.

(6a) Cô ấy đã **khóa** cửa phòng.

Vị từ ‘tắt’, ‘khóa’ trong (5a), (6a) là vị từ chuyển tác - gây khiến. Ý nghĩa từ vựng của ‘tắt’ thường được hiểu theo hướng đã bao hàm ý kết quả. Tuy nhiên, cũng có thể phân tích theo hướng sau:

(5b) Họ đã **tắt** đèn. Đèn *tắt*.

(6b) Cô ấy đã **khóa** cửa phòng. Cửa phòng đã *khóa*.

Vị từ chuyển tác – gây khiến là từ in đậm, và vị từ chỉ trạng thái kết quả là từ in nghiêng. Vì vị từ ‘tắt’, ‘khóa’ có khả năng xuất hiện ở cả hai vị trí chuyển tác và vô tác nên có thể nói đây là những vị từ đồng dạng (identical form), và hai câu (5a), (6a) là dạng CTKQ có vị từ chỉ trạng thái kết quả đã được tinh lược:

(5c) Họ đã **tắt** đèn (\emptyset). (6c) Cô ấy đã **khóa** cửa phòng (\emptyset).

Những vị từ kiểu này thường là vị từ liên quan đến chuyển động: *dùng, quay, xoay, lăn, rung, đóng, mở, khóa...* Tuy nhiên, không phải vị từ chuyển động nào cũng thuộc dạng CTKQ tinh lược. Tiêu chí quan trọng cho những vị từ thuộc CTKQ tinh lược là phải có khả năng xuất hiện ở cả hai vị trí: chuyển tác với ý gây khiến (causative verbs) và vô tác với ý khởi trạng (inchoative verbs). So sánh:

(7) Tôi **xoay** cái chong chóng. → Cái chong chóng *xoay*. [CTKQ]

(8) Tôi **ném** viên sỏi xuống ao. → *Viên sỏi *ném* xuống ao. [-CTKQ]

Kiểu 2: [NP1 – V(tr.) – XP (Vintr.) - NP 2]⁵ [đảo] [Inverted Construction]

(9a) Nó **bẻ** cây *gãy*.

(9b) Nó **bẻ** *gãy* cây.

(10a) Lan **nhúng** cái áo *ướt*.

(10b) Lan **nhúng** *ướt* cái áo.

Hiện tượng kết hợp thành vị từ chuỗi (serial verbs) như ‘bẻ - gãy’, ‘nhúng - ướt’ trong (9b) và (10b) được xem là kết hợp khá đặc thù của tiếng Việt. Hiện tượng này về mặt lí thuyết cho thấy vị từ chỉ trạng thái kết quả XP không phải là một tham tố phụ, được thêm vào nhằm biểu đạt ý kết quả như Carrier & Randall đã khẳng định, mà trong tiếng Việt, XP cùng với vị từ trung tâm tạo thành phần cốt lõi, biểu đạt ý gây khiến - kết quả. Kiểu cấu trúc này có những biến thể với những yếu tố chêm hoặc mở rộng sau:

2.1. [NP1 – V(tr.) – XP - NP2] ‘Nó **bẻ** *gãy* cây.’

2.2. [NP1 – V (tr.) – XP – NP2 – ra (thành)/ làm NP3]

(11) Nó **bẻ** *gãy* cây (*ra*) *thành* từng khúc.

2.3. [NP1 – V(tr.) –XP (làm đôi/ làm ba) – NP2]

(12) Nó **bẻ** *làm đôi/ làm ba* khúc cây.

Kiểu 4: [NP1– V(tr.) – NP 2 – XP (AP / PP/ VP)] [IC]⁶

Đây là kiểu kết hợp có thể phản ánh nhiều loại sự tình kết quả nhất. Có thể hệ thống sơ bộ như sau:

- **Cấu trúc kết quả với XP = AP (ngữ tính từ), chỉ sự thay đổi chiều kích**

4.1. [NP1 - Vtr - NP2 – XP (AP)] [IC]

(13a) Nó **đập** thanh sắt *đẹp* đi. (13a) Nó **đập** *đẹp* thanh sắt đi.

(14a) Nó **thổi** quả bóng *phồng* lên. (14b) Nó **thổi** *phồng* quả bóng lên

Khi chỉ sự thay đổi về cấu hình, chiều kích của vật, sự vật, vị từ kết quả thường kèm theo trạng ngữ chỉ hướng như *đi, ra, lên*.

- **Cấu trúc kết quả với XP là ngữ vị từ VP:**

4.2. [NP1 – V[complex] – NP2 – XP (VP)]

(15a) Anh ấy phóng lao *bay qua tường*.

(16a) Tài xế bóp còi *kêu inh ỏi*.

Đặc trưng cú pháp của cấu trúc XP = VP (ngữ vị từ), với V là vị từ động, vô tác như *bay, chạy, ngủ, kêu...* thì ngữ chỉ trạng thái kết quả không thể đảo, không thể ở ngay sau vị từ chính để tạo thành vị từ chuỗi [NP1- Vtr -XP - NP2] mà luôn là cấu trúc [NP1 –Vtr - NP2 – XP]. Những câu sau không có trong tiếng Việt: *Anh ấy phóng *bay qua tường* lao; *Tài xế bóp *kêu inh ỏi* còi. Tuy nhiên nếu đáp ứng được yếu tố cân bằng về kết hợp từ, một yếu tố thường thấy trong tiếng Việt (so sánh: *một cách vui/ một cách vui vẻ) thì có thể chấp nhận những cách nói sau:

(15b) Anh ấy **phóng** *bay qua tường* chiếc lao bằng sắt.

(16b) Tài xế **bóp** *kêu inh ỏi* chiếc còi xe.

Có nhiều yếu tố thuộc khung vị ngữ của vị từ di chuyển: điểm xuất phát (source), hướng (direction), đích (goal), lối đi của vật di chuyển (dọc theo cái gì, qua cái gì)

(path), cách thức (manner/ modality), phương tiện (means)... nên dễ xảy ra nhầm lẫn trong việc nhận diện kết cấu của chúng. Xét các trường hợp sau:

(17) Nó đá quả bóng *lăn xuống đồi*.

(18) Họ đưa đứa bé *về tận nhà*.

Nếu tách riêng thành hai sự tình, ta có:

	Hành động chuyển tác	Ngữ đoạn kết quả
17	Nó đá quả bóng.	Quả bóng <i>lăn xuống đồi</i> .
18	Họ đưa đứa bé	*Đứa bé <i>về tận nhà</i> .

Chúng tôi thiên về quan điểm chỉ xem câu thuộc CTKQ, nếu, khi tách ra, hai sự tình gây khiến – kết quả sẽ là hai câu độc lập như trong câu (17). Ở câu (18), tuy hình thức rất giống (17) nhưng có thể thấy hành động ‘đưa’ chi phối suốt phần vị ngữ theo sau. Chúng tôi xem ‘về tận nhà’ là trạng ngữ chỉ hướng và đích của vị từ chính ‘đưa’. Đây là điều Paffaella Folli & Heidi Harley⁷ đã gọi là sự đòi hỏi cùng di chuyển (the accompanied-motion requirement) của vị từ. Có thể dùng vị từ ‘bắt đầu’ như một phép thử cho CTKQ dựa vào tính đối lập ngữ nghĩa của *bắt đầu* và *kết thúc*. Khi đó, câu (17) là không tương thích: ‘Nó bắt đầu đá quả bóng’ thì không có vấn đề, nhưng ‘Nó bắt đầu đá quả bóng *lăn xuống đồi*’ là câu sai về nghĩa.

Kiểu 5: Cấu trúc kết quả với vị từ ‘làm’/ ‘làm cho’:

- Diễn tả sự chuyển vị:

5.1. [NP1 – Vtr – NP2 – XP (VP là vị từ chỉ quá trình)] [IC]

(19) Nó **xô** xe *ngã*. (Vtr. [+volition/chủ ý] [+purpose/mục đích])

(20) Nó **làm/ làm cho** xe *ngã*. (Vtr. [± volition] [±purpose])

Câu (19) vị từ ‘xô’ đòi hỏi bổ ngữ của nó cho kết quả trong tình trạng qui ước thông thường như là {*ngã, nghiêng*} nên được xem là diện CTKQ yếu⁸. Vị từ ‘làm cho’ ở (20) thì tùy vào ngữ cảnh mà thuộc tác ý hay không. Nếu là chủ ý thì vị từ này có nhiều tiếp thể lân cận (patienhood) của NP2, khó suy diễn hơn, chẳng hạn như {*làm cho xe ngã, làm cho xe bị hư, làm cho xe chồm lên phía trước, ...*} nên thuộc diện CTKQ mạnh.

- Diễn tả sự thay đổi trạng thái tinh thần, cảm xúc:

5.2. [NP1 – làm/ làm cho [± volition] [±purpose] – NP2 – XP (AP)]

(21) Nó **làm/ làm cho** tôi {*vui/ buồn/ ngạc nhiên/ hoảng sợ*}.

[NP1 – làm cho [± volition] [±purpose] – NP2 – muốn⁹ – XP]

(22) Nó **làm/ làm cho** tôi *muốn* {*khóc / bỏ đi / đánh nó*}.

Kiểu cấu trúc (22) thể hiện sự tác động từ tác thể NP1 với V[± volition] làm nảy sinh trạng thái tâm lí ở NP2.

- Diễn tả sự thay đổi trạng thái nói chung:

5.3. [NP1 – làm/ làm cho – NP2 – XP (AP)]

(23) Nó **làm / làm cho** vấn đề (*trở nên*) *rắc rối/ đơn giản*.

(24) Nó làm / làm cho vấn đề (trở nên) rắc rối ra/ đơn giản đi.

Các trạng ngữ *ra, đi ở* (24) cho câu sắc thái lần lượt là tích cực/ tiêu cực.

- Kết hợp ‘làm’ với ‘ra’, ‘thành’ diễn đạt ý nghĩa tạo tác, thành quả:

5.4. [NP1 – Vtr – NP2 làm/ ra/ ra làm/ ra thành/ XP]

(25) Nó bẻ bánh mì *làm ba*.

(26) Nó bẻ bánh mì *ra/ ra làm /thành/ ra thành ba khúc*.

Vị từ ‘làm’ trong cấu trúc ở [5.4] có ý nghĩa tạo tác, tương tự như ‘thành’/ ‘trở thành’, và thường dùng như quán ngữ chỉ số lượng: ‘làm đôi’, ‘làm ba’... Với ý nghĩa tạo tác, chỉ trạng thái kết quả, ‘làm’ không thể thay bằng ‘làm cho’ có ý chuyển tác.

Kiểu 6: Cấu trúc kết quả với ‘cho’

- Cấu trúc kết quả với vị từ ‘cho’ có XP là một vị từ hành động:

6.1. [NP1 – Vtr – NP2 – XP (VP)] (VP là vị từ hành động [±chuyển tác])

(27) Cô ấy **cho** con bú sữa.

(28) Anh ấy **cho** máy chạy.

Điểm khác nhau giữa hai ví dụ (27) và (28) là khi NP2 là ‘con’ [animate] thì XP ‘bú’ là vị từ hành động chuyển tác, cập vật; khi NP2 là ‘máy’, một vật vô tri, vô giác [-inanimate] thì XP ‘chạy’ là một vị từ vô tác, chỉ quá trình.

- Cấu trúc kết quả với giới từ ‘cho’ diễn tả cách thức:

6.2. [NP1 – V1 – NP2 cho XP] (XP là cách thức/ manner)

(29a) Nó **nện** đất *cho dễ* { *cho bằng/ cho cứng/ cho chắc* }

(29b) * Nó **nện** đất *làm cho dễ*.

‘Cho’ trong trường hợp này là giới từ chỉ cách thức (manner) không thể thay bằng vị từ ‘làm cho’ với ý mục đích vì yếu tố mục đích trong cách phân đoạn thực tại như ở ví dụ (20) đã bị lùi vào hậu cảnh (background).

Kiểu 7: Cấu trúc kết quả với ‘khiến’:

[NP1 khiến/ khiến cho + NP2[± animate][±volition][±purpose] – XP (AP)]

(AP thường diễn tả cảm xúc/ trạng thái)

(30) Nó **khiến/ khiến cho** tôi buồn.

(31) Nó **khiến/khiến cho** sự việc trở nên/thành phức tạp.

(32) * Nó **khiến/khiến cho** xe ngã.

Câu (32) không tự nhiên trong cách diễn đạt.

B. Cấu trúc kết quả trên vị trí vô tác¹⁰:

Kiểu 1: [NP1 [-động vật] – V (intr.) thành / ra – NP2]

Goldberg và Jackendoff [7] cho trường hợp ‘*The pond froze solid.*’ (Cái ao đã đóng băng) là kết quả vô tác. Xét những trường hợp tương tự trong tiếng Việt:

(33a) Tuyết tan.

(33b) Tuyết *tan thành nước*.

(34a) Nhà cháy.

(34b) Nhà *cháy ra/ thành tro*.

(33a) và (34a) đơn thuần là câu chỉ quá trình vô tác. Trong (33b) và (34b) thì là câu kết quả, với ‘nước’ là kết quả của quá trình ‘tuyết tan’; ‘tro’ là kết quả của quá trình ‘nhà cháy’. Xem bảng sau:

	Tác thể ẩ	Vtr. ẩ	NP1	V2 (intr.)	Yếu tố chỉ hình thức	NP2 (NP)
(33b)	(Thời tiết) [- động vật]	(làm cho)	Tuyết	<i>tan</i>	<i>thành</i>	<i>nước</i>
(34b)	Người/động vật/hồahoạn	[±đốt]	Nhà	<i>cháy</i>	<i>ra/ thành</i>	<i>tro</i>

(33b) và (34b) tương tự cú pháp [NP1 V(intr.) XP] mà Goldberg và Jackendoff đưa ra. Đặc trưng cú pháp của CTKQ vô tác theo kiểu này là tác thể/ tác nhân không là mục đích phát ngôn, **luôn ẩ/ bị loại trừ**.

Kiểu 2: NP1 [+động vật] – V (intr.) – NP2 (SC đảo)

Nếu dựa vào ngữ nghĩa và kết pháp, “bổ ngữ - complement” của vị từ hành động vô tác có thể được ‘cư xử’ như những bổ ngữ thông thường. Chúng ta cũng có thể bàn đến một kiểu CTKQ với vị từ hành động vô tác. So sánh các ví dụ sau:

(35) Anh ấy chạy *mòn giày*.

(36) Cô ấy khóc *ướt khăn tay*.

Câu (35) ‘mòn giày’ là kết quả của việc ‘chạy’; câu (36) có ‘ướt khăn tay’ là kết quả của ‘khóc’. Trong CTKQ vô tác, ngữ kết quả XP theo sau vị từ không là tham tố nội bộ của vị từ (internal argument): ‘chạy’ không đòi hỏi kết quả ‘mòn giày’ cũng như ‘khóc’ không nhất thiết phải là ‘ướt khăn tay’. Vì ‘chạy’, ‘khóc’ là vị từ hành động vô tác nên không được theo sau bằng một danh ngữ. Ngữ đoạn kết quả XP là một tiểu cú đảo (Inverted Small Clauses) với: ‘giày mòn’ → ‘mòn giày’; ‘khăn tay ướt’ → ‘ướt khăn tay’.

Kiểu 3: là những kết hợp với các vị từ ‘làm’/ ‘làm cho’, ‘khiến’ / ‘khiến cho’ mà chủ ngữ là bất động vật (inanimate):

3.1. [NP1 [inanimate] – làm/ làm cho – NP2 [±động vật] – XP (XP là AP chỉ trạng thái)].

Kiểu cấu trúc này có kết quả gây khiến đảo, có dạng tương tự như hình thức vị từ ‘cho’/ ‘khiến’ trên vị trí chuyển tác (kiểu 5), nhưng tạo ra những tham tố thứ vị:

(37) Đĩa com đầy **làm/ làm cho** nó *tức bụng*.

(38) Việc dán mắt vào màn hình **khiến/ khiến cho** mắt ông ấy *mỏi*.

Chủ ngữ ngữ pháp ‘đĩa com đầy’, ‘việc dán mắt vào màn hình’ ở ví dụ (37), (38) có thể được xem là bổ ngữ hoặc tiếp thể (patient) có tính logic của hành động ‘ăn’ ‘xem’ (không hiển ngôn trong câu). Trong một ý nghĩa nào đó, những chủ ngữ ngữ pháp này cũng có thể xem là tác nhân gây ra trạng thái kết quả ‘tức bụng’, ‘mỏi mắt’.

3. Kết luận

Xét về kết pháp, cấu trúc kết quả trong tiếng Việt như đã phân tích, có hai kiểu cấu tạo chính: (i) Từ hai mệnh đề thể hiện hai sự tình nhân - quả có quan hệ chính – phụ, và (ii) Từ mô hình câu đơn kết hợp với vị từ chỉ trạng thái kết quả. Trong kiểu cấu tạo thứ hai lại có thể chia thành các kiểu cấu tạo khác dựa trên vị trí chuyển tác / vô tác

của vị từ chính. Qua việc khảo sát các dạng của CTKQ tiếng Việt, chúng tôi đã tìm thấy những khác biệt đáng lưu ý giữa CTKQ tiếng Việt và tiếng Anh cũng như giữa các tiểu loại CTKQ. Chúng tôi cũng đã sơ bộ chỉ ra các đặc trưng cú pháp – ngữ nghĩa của các kiểu cấu trúc này. Bài viết đã giới thiệu một cách hệ thống các kiểu loại câu kết quả, hi vọng có thể góp phần cho các chuyên khảo nghiên cứu về cấu trúc kết quả.

¹ *Small clause result*, *Lingua*, 74, tr.101-139.

² *The argument structure and syntactic structure of resultatives*, *Linguistic Inquiry*, tr.173.

³ Dẫn theo Zhang, *A Review on the Analyses of Resultative Constructions*, 2009, tr.131.

⁴ Gorlach, Marina (2004). *Phrasal constructions and resultativeness in English: a sign-oriented analysis*. Amsterdam: J. Benjamins. tr.54.

⁵ Vì biểu đạt trạng thái kết quả nên nhìn chung, câu có hình thức quá khứ. Trong tiếng Việt, tùy theo ngữ cảnh, tác từ đánh dấu quá khứ ‘đã’ không nhất thiết phải xuất hiện trong câu nên chúng tôi lược bỏ kí hiệu PAST.

⁶ IC: (Inverted Construction): cấu trúc có thể đảo được.

⁷ Event-Path Homomorphism and the Accompanied – Motion Reading..., Welcol 2004, Volume 16th.

⁸ Dẫn theo [9] (tr.43): Washio Ryuichi (1997); cấu trúc kết quả yếu (weak result constructions): vị từ chính đòi hỏi trạng thái kết quả theo quy ước; cấu trúc kết quả mạnh (strong result constructions): Vị từ chính không đòi hỏi trạng thái nhất định cuối cùng của bổ ngữ.

⁹ ‘muốn’ là vị từ tình thái (modal verbs).

¹⁰ ‘Quá trình vô tác là một quá trình chuyển vị hay chuyển thái [-chủ ý], không có thực thể nào được xem là đối tượng chịu tác động của vị từ diễn đạt quá trình đó.’ [6, tr.440].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Khoa học xã hội.
2. Nguyễn Thị Thu Hà (2009), “Cách biểu hiện quan hệ nhân quả bằng quan hệ từ trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8.
3. Nguyễn Thị Thu Hương (2010). *Cấu trúc gây khiến – kết quả trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó*, Nxb Khoa học xã hội.
5. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
6. Nguyễn Hoàng Trung (2014), Vài nét về kết cấu gây khiến trong tiếng Việt, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TPHCM*, số 63.
7. Adele E. Goldberg and Ray Jackendoff (2004), *The English Resultative as a Family of Constructions*, University of Illinois Brandeis University.
8. Chigusa Morita (2009), *A crosslinguistic Observation of Resultative Constructions*, *Linguistic Research* 25.
9. Vladimir P. Nedjalkov (1998), *Typology of resultative constructions*, John Benjamin Publishing Company, Amsterdam/ Philadelphia.
10. Zhang Jun (2009), *A Review on the Analyses of Resultative Constructions in English and Chinese*, HKBU Paper in Applied Language Studies Vol.13.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 09-11-2015; ngày phản biện đánh giá: 03-12-2015;
ngày chấp nhận đăng: 23-02-2016)